SAO Y
Ủy ban Nhân dân huyện Chư Prông
Thời gian ký: 31/07/2021 11:23:23 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯ PRÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1387 /QĐ-UBND	*Chư Prông, ngày 30 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Thủy điện Ia Glae 2 tại xã Ia Ga và xã Ia Vê, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai của Công ty Cổ phần thủy điện Khải Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Chư Prông;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 05/02/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Ia Glae 2 tại xã Ia Ga và xã Ia Vê, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai của Công ty Cổ phần thủy điện Khải Hoàng;

Xét Văn bản số 09/2021/TTr-KH ngày 22/7/2021 của Công ty Cổ phần thủy điện Khải Hoàng về việc thu hồi đất giai đoạn 1 để thực hiện dự án Thủy điện Ia Glae 2; theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 208/TTr-TN.MT ngày 30/7/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 215.425,77 m^2 đất; gồm: 29.152,90 m^2 đất của Công ty KDHXK Quang Đức và 186.272,87 m^2 đất của 38 hộ gia đình, cá nhân tại xã Ia Ga và xã Ia Vê, huyện Chư Prông *(Có danh sách kèm theo)*.

Vị trí, ranh giới theo Trích lục thu hồi đất do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai - Chi nhánh huyện Chư Prông xác nhận kèm theo.

Lý do thu hồi đất: Thực hiện dự án Thủy điện Ia Glae 2.

Điều 2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

Công ty KDHXK Quang Đức và các hộ gia đình, cá nhân nêu trên có trách nhiệm: Bàn giao diện tích đất nêu tại Điều 1 ngoài thực địa cho Công ty Cổ phần thủy điện Khải Hoàng lập thủ tục thuê đất theo quy định. Công ty KDHXK Quang Đức liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai để thực hiện việc chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Chư Prông cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính.

Công ty Cổ phần thủy điện Khải Hoàng có trách nhiệm: Tiếp nhận bàn giao diện tích đất thu hồi trên thực địa; lập thủ tục thuê đất trình UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, cho thuê đất theo quy định.

Việc bồi thường đất, xử lý hoa màu, tài sản gắn liền với đất do chủ đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Chư Prông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND xã Ia Ga, Chủ tịch UBND xã Ia Vê và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai;
- Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Gia Lai;
- Lưu: VT-KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Đình Hạnh

DANH SÁCH TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN THỦY ĐIỆN IA GLAE 2, TẠI XÃ IA GA VÀ XÃ IA VÊ, HUYỆN CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số: 1357/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Chư Prông)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo số	Số Thửa	Diện tích thu hồi	Loại đất	Ghi chú
Tổng cộng					**215,425.77**		
I	**Tại xã Ia Ga**				**79,795.97**		
1	Siu Ưh; Rơ Lan Var	Làng Lú, xã Ia Pia, huyện Chư Prông	3	1	2,586.00	CLN	
2	Siu Sai	Làng Lú, xã Ia Pia, huyện Chư Prông	3	9	4,273.10	CLN	
3	Kpuih Soah; Kpă Lum	Làng Lú, xã Ia Pia, huyện Chư Prông	3	13	2,108.30	CLN	
4	Đinh Khắc Điềm; Doãn Thị Liên	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	4	2	6,388.80	CLN	
			5	6	2,210.90	NHK	
			5	7	1,571.60	NHK	
5	Hoàng Văn Bé; Vũ Thị Mai Anh	Thôn Tân Thủy, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	4	7	2,194.29	CLN	
6	Nông Văn Bảo + Triệu Thị Nái	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	4	8	1,174.80	CLN	
			4	10	1,828.20	NHK	
7	Nông Văn Vậy; Đàm Văn Sắm	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	4	11	3,606.90	CLN	
8	Trần Văn Lương; Sầm Thị Cảnh	Làng Tu 1, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	4	15	8,974.90	CLN	
9	Leo Thanh Bình; Lý Thị Hoa	Thôn Đồng Tâm, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	4	16	4,094.50	CLN	
			6	1	219.40	NHK	
10	Kpă Nguyên; Rơ Lan Thộ	Làng Lú, xã Ia Pia, huyện Chư Prông	5	1	2,170.80	CLN	
11	Siu Hunh; Rơ Lan Kéo	Làng Lú, xã Ia Pia, huyện Chư Prông	5	2	1,801.80	CLN	
12	Kpa Lai; Siu Gênh	Làng Lú, xã Ia Pia, huyện Chư Prông	5	5	3,728.40	CLN	
13	Phan Văn Sự; Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thôn Bình Nguyên (Thôn 4 cũ), xã Ia Pia, huyện Chư Prông	6	3	3,884.40	CLN	
14	Đặng Văn Minh	Làng Tu 1, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	6	4	632.70	NHK	
15	Nông Văn Thương; Leo Thị Mến	Thôn Đồng Tâm, xã Ia Ga huyện Chư Prông	6	8	487.30	CLN	
16	Nông Văn Lập	Thôn Đồng Tâm, xã Ia Ga huyện Chư Prông	6	9	4,252.40	CLN	
17	Rah Lan ANhuh; Rah Lan Gióc	Làng Tu 2, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	6	12	1,625.50	NHK	
18	Đàm Văn Quyết; Sạch Thị Háo	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	6	13	1,244.00	CLN	
19	Niang Prưh; Rơmah Hboch	Làng Tu 2, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	6	14	7,434.30	CLN	
20	Kpuih Kep; Kpuih BLơm	Làng Tu 2, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	6	15	4,003.40	CLN	
21	Hồ Thanh Đa	Thôn 4, xã Ia Pia, huyện Chư Prông	4	14	3,031.70	CLN	

DANH SÁCH TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN THỦY ĐIỆN IA GLAE 2, TẠI XÃ IA GA VÀ XÃ IA VÊ, HUYỆN CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số: 1387 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Chư Prông)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo số	Số Thửa	Diện tích thu hồi	Loại đất	Ghi chú
22	Cao Thanh Trường + Nguyễn Thị Bích Liễu	Thôn Tân Thủy, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	4	4	919.38	CLN	
23	Đặng Văn Dậu; Lê Thị Liên	Tân Thủy, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	1	17	3,348.20	CLN	
II	**Tại xã Ia Vê**				**135,629.80**		
1	Đặng Văn Dậu; Lê Thị Liên	Tân Thủy, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	3	5	19,464.30	CLN	
			3	6	11,526.80	CLN	
2	Rơ Lan Lơ (Rlan Lơ); Kpuih Pre	Làng Lú, xã Ia Pia, huyện Chư Prông	3	11	14,836.70	CLN	
3	Kpă Sai; Rơ Lan Thoan	Làng Lú, xã Ia Pia, huyện Chư Prông	3	12	1,486.20	CLN	
4	Triệu Văn Vinh (Triệu Hoa Vinh); Triệu Thị Xanh	Thôn 4, xã Ia Vê, huyện Chư Prông	5	2	1,104.90	NHK	
			5	4	187.20	NHK	
5	Đặng Văn Đương; Lưu Thị Nụ	Thôn Tân Thủy, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	5	3	442.70	NHK	
			5	10	3,884.60	CLN	
6	Lương Văn Ánh; Nông Thị Phát	Thôn 4, xã Ia Vê, huyện Chư Prông	5	5	686.00	NHK	
			5	6	334.80	NHK	
7	Hoàng Văn Sính; Lương Thị Bộ	Xã Vân An, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	5	7	733.40	CLN	
8	Hoàng Văn Pầu; Nông Thị Như	Thôn 6C, xã Ia Hla, huyện Chư Pứh	5	8	5,650.60	CLN	
9	Lý Văn Dương; Lý Thị Sâm	Thôn 6C, xã Ia Hla, huyện Chư Pứh	5	22	878.40	CLN	
			5	23	461.60	CLN	
			5	24	1,823.00	CLN	
10	Kpui Yưng	Làng Siêu, xã Ia Vê, huyện Chư Prông	5	29	1,958.30	CLN	
11	Siu Tiu; Kpuih Pinh	Làng Siêu, xã Ia Vê, huyện Chư Prông	6	1	6,010.40	CLN	
			6	2	120.70	NHK	
12	Siu Prah; Kpuih Đo	Làng Siu, xã Ia Vê, huyện Chư Prông	6	3	4,787.10	NHK	
13	Phạm Thị Hồng Mến; Nguyễn Hồng Thái	Ấp 3, xã Phú Văn, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước	6	4	7,296.90	NHK	
14	Siu Hiếu + Siu Yoh	Làng Siu, xã Ia Vê, huyện Chư Prông	6	7	114.60	CLN	
			6	8	3,761.30	CLN	
15	Rơ Lan Phong; Kpui Male	Làng Siu, xã Ia Vê, huyện Chư Prông	6	12	15,240.70	NHK	
16	Nông Văn Chuyên + Lưu Thị Xuân	Thôn 4, xã Ia Vê, huyện Chư Prông	6	13	3,685.70	CLN	
17	Công ty KDHXK Quang Đức	29A Trường Chinh, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	3	7	4,454.9	CLN	
			3	9	199.0	CLN	
			3	10	1,251.9	CLN	
			3	14	1,883.80	CLN	
			6	5	16,890.70	CLN	
			6	6	3,891.30	CLN	
			6	14	581.30	CLN	